

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 34
7. Phụ lục 01 - Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc Sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000946 ngày 15 tháng 04 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là SPV.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : + 84 (28) 3961 1660
- Fax : + 84 (28) 3760 8213
- Mã số thuế : 0302598530

▪ Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Bến Tre

3. Ngành nghề hoạt động

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

128175 - C
CÔNG TY
THU
N PH

128175 - C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
OÁN VÀ TƯ V
VIỆT
TP. HỒ CH

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	20/04/2019 (tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	-
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên	12/06/2020 (tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	-
Ông Đặng Thành Trung	Thành viên	12/06/2020	07/04/2023
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	09/04/2021	-
Ông Trần Phước Thái	Thành viên	14/05/2016	07/04/2023
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên	07/04/2023	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	07/04/2023	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban	24/04/2018 (tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	-
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên	24/04/2018	07/04/2023
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	01/09/2021	-
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên	07/04/2023	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thành Trung	Tổng Giám đốc	01/04/2020	10/02/2023
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/02/2023	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	-
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	01/03/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Kim Hậu – Phó Tổng Giám đốc, được Ông Huỳnh An Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 88/UQ-TĐS-CT.HĐQT ngày 26/12/2023.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) từ trang 07 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực Kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).



HUỖNH AN TRUNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

59
V
PH
Đ
P.T





Số: 2072/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2024 (từ trang 07 đến trang 35), bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

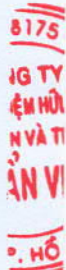


Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2839-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		174.309.061.394	136.365.828.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.122.045.939	36.330.443.049
111	1. Tiền		10.122.045.939	33.330.443.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.530.095.134	32.797.874.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	91.136.248.633	48.760.817.631
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.506.039.109	258.526.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.381.888.922	5.244.330.531
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(21.494.081.530)	(21.465.800.586)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	82.455.227.282	60.379.422.376
141	1. Hàng tồn kho		82.455.227.282	60.379.422.376
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.201.693.039	6.858.088.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	5.263.346	40.000.423
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.184.414.576	6.795.526.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	12.015.117	22.562.176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165.949.541.746	174.306.243.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		316.000.000	300.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		316.000.000	300.000.000
220	II. Tài sản cố định		108.018.095.334	115.098.830.633
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	89.647.631.644	96.035.111.667
222	- Nguyên giá		246.350.257.038	248.432.085.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.702.625.394)	(152.396.973.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	18.370.463.690	19.063.718.966
228	- Nguyên giá		26.506.568.000	26.506.568.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.136.104.310)	(7.442.849.034)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	1.116.230.738	1.116.230.738
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.116.230.738	1.116.230.738
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.499.215.674	57.791.182.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	56.499.215.674	57.791.182.554
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340.258.603.140	310.672.072.147

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

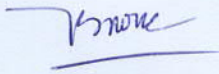
Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		174.053.089.391	162.506.123.135
310	I. Nợ ngắn hạn		159.525.352.400	143.828.263.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11a	40.815.239.246	20.583.081.347
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	2.463.104.698	2.147.675.939
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.515.648.547	4.109.200.273
314	4. Phải trả người lao động	V.14	16.049.188.847	11.321.644.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.131.646.365	3.535.955.786
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	6.344.414.496	4.784.708.371
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	88.463.870.000	95.033.704.310
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	742.240.201	2.312.293.438
330	II. Nợ dài hạn		14.527.736.991	18.677.859.554
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11b	14.427.736.991	17.460.899.554
337	2. Phải trả dài hạn khác		100.000.000	1.216.960.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.205.513.749	148.165.949.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	166.205.513.749	148.165.949.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.800.000.000	10.800.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.446.988.961	8.446.988.961
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.958.524.788	20.918.960.051
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20.918.960.051	10.696.442.743
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.039.564.737	10.222.517.308
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.258.603.140	310.672.072.147

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	447.982.706.642	422.076.494.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		4.744.627.190	18.755.810.734
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.238.079.452	403.320.683.933
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	356.284.032.981	328.404.246.784
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.954.046.471	74.916.437.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.474.849.790	4.456.606.910
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	8.648.431.732	10.103.930.437
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.338.449.173	4.711.818.856
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	29.102.313.278	31.800.586.599
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	28.152.605.442	23.601.960.168
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.525.545.809	13.866.566.855
31	11. Thu nhập khác	VI.7	929.846.535	2.247.184.869
32	12. Chi phí khác	VI.8	2.085.057.378	1.320.594.372
40	13. Lợi nhuận khác		(1.155.210.843)	926.590.497
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.370.334.966	14.793.157.352
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	5.330.770.229	3.994.640.044
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.039.564.737	10.798.517.308
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.642	1.000
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.642	1.000

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

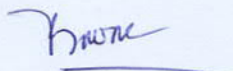
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.370.334.966	14.793.157.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.294.208.742	15.413.110.301
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	9.974.819.394	9.707.957.795
03	- Các khoản dự phòng		28.280.944	2.403.930.057
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(731.281.285)	(1.165.626.385)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(1.316.059.484)	(244.970.022)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.338.449.173	4.711.818.856
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.664.543.708	30.206.267.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(42.326.556.271)	31.138.663.674
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.075.804.906)	47.330.815.523
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		22.079.393.295	(25.543.564.133)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.326.703.957	1.037.963.959
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.338.449.173)	(4.711.818.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(7.129.304.606)	(5.472.541.435)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.570.053.237)	(1.321.429.718)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.369.527.233)	72.664.356.667
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(2.924.100.825)	(40.955.392.049)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	697.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	648.985.305	244.970.022
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.578.024.611)	(40.710.422.027)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	208.968.340.228	286.200.330.652
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(215.538.174.538)	(307.273.214.757)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19.3	(426.080.000)	(4.777.675.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.995.914.310)	(25.850.559.105)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(26.943.466.154)	6.103.375.535
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	36.330.443.049	30.119.433.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		735.069.044	107.633.983
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	10.122.045.939	36.330.443.049

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Phó Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

TRƯƠNG MINH THÔNG

NGUYỄN KIM HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Năm nay, lợi nhuận gộp về bán hàng của Công ty tăng 16,82% so với năm trước do thay đổi cơ cấu mặt hàng, tự sản xuất ếch từ nguyên con đến thành phẩm thay thế cho nhập nguyên liệu bán thành phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay giảm (do Công ty đã tắt toán một số khoản vay) và chi phí bán hàng giảm (do giảm cước vận chuyển) dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 61,76% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 672 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 646 nhân viên).

530
TY
IN
SÁI
CH
175-
3 TY
M HỮU
VÀ TỰ
N VIỆ
HỒ C

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính của các chi nhánh đã được lập cho cùng năm tài chính với Văn phòng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (tổng hợp), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 38 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, bán thành phẩm

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác

Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

330
TY
ÂN
: SA
5 C

5 - C
TY
DỮ MẠI
TƯ VẤN
VIỆT
Ổ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	69.895.014	46.096.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	10.052.150.925	33.284.346.066
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	10.122.045.939	36.330.443.049

(*) Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	6.920.795.244	29.062.034.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thủ Thiêm	1.612.578.585	1.875.351.814
Các ngân hàng khác	1.518.777.096	2.346.959.328
Cộng	10.052.150.925	33.284.346.066

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	5.223.478.639	2.474.433.074
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	5.120.001.211	1.946.541.100
CN Công ty CP XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)-Trung tâm TM Cholimex	103.477.428	477.347.974
Công ty CP Transimex	-	50.544.000
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	85.912.769.994	46.286.384.557
Bonamar Corporation (*)	13.885.494.656	13.885.494.656
USA - Cebu Pacific Llc	11.618.947.400	-
Manet Import S.L.	9.767.730.000	-
Các khách hàng khác	50.640.597.938	32.400.889.901
Cộng	91.136.248.633	48.760.817.631

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Khoản phải thu Bonamar Corporation đã quá hạn thu hồi trên 03 năm, Công ty đã trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu quá hạn 100% đối với khoản phải thu này.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	1.506.039.109	258.526.502
Asian-Pacific Can Company Limited	1.021.314.379	-
Công ty TNHH XNK Ô tô Đông Hải	340.000.000	-
Các người bán khác	144.724.730	258.526.502
Cộng	1.506.039.109	258.526.502

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.381.888.922	(5.176.375.873)	5.244.330.531	(5.176.375.873)
Công ty CP Đông Hải (*)	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	727.875.873	(676.375.873)	711.375.873	(676.375.873)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-	16.000.000	-
Phải thu khác	64.013.049	-	16.954.658	-
Cộng	5.381.888.922	(5.176.375.873)	5.244.330.531	(5.176.375.873)

(*) Khoản tiền Công ty CP Đông Hải phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18/02/2013 của Tòa án Tỉnh Sóc Trăng và đã trích lập chi phí dự phòng.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(21.465.800.586)	(19.061.870.529)
Trích lập dự phòng bổ sung	(28.280.944)	(2.403.930.057)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(21.494.081.530)	(21.465.800.586)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		21.494.081.530	-		21.465.800.586	-
Bonamar Corporation	Trên 3 năm	13.885.494.656	-	Trên 3 năm	13.885.494.656	-
Công ty CP Đông Hải	Trên 3 năm	4.500.000.000	-	Trên 3 năm	4.500.000.000	-
Srilanka – Northern Star Trading Colombo Ltd	Trên 1 năm dưới 2 năm	2.403.930.057	-		2.403.930.057	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	704.656.817	-	Trên 3 năm	676.375.873	-
Cộng		21.494.081.530	-		21.465.800.586	-

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành về thời gian quá hạn và khả năng không thu hồi được.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	35.715.329.058	-	21.672.682.937	-
Công cụ dụng cụ	45.548.550	-	22.875.088	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.478.832.822	-	3.109.811.922	-
Thành phẩm ⁽²⁾	44.215.516.852	-	34.880.425.048	-
Hàng hóa	-	-	693.627.381	-
Cộng	82.455.227.282	-	60.379.422.376	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là thịt, cá... dùng để sản xuất chế biến các mặt hàng thủy hải sản.

⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu các mặt hàng được chế biến từ thủy hải sản.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ, dụng cụ đang sử dụng.

<i>Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:</i>	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	40.000.423	421.047.788
Phát sinh trong năm	22.114.501.472	20.448.559.866
Phân bổ trong năm	(22.149.238.549)	(20.829.607.231)
Số cuối năm	5.263.346	40.000.423

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị tiền thuê đất KCN (*)	55.482.180.629	57.136.935.262
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	839.959.772	477.172.019
Chi phí khác	177.075.273	177.075.273
Cộng	56.499.215.674	57.791.182.554

(*) Là chi phí thuê đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo Hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020. Thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	57.791.182.554	818.604.099
Phát sinh trong năm	2.727.911.429	59.136.984.048
Phân bổ trong năm	(4.019.878.309)	(2.164.405.593)
Số cuối năm	56.499.215.674	57.791.182.554

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	129.855.970.524	108.175.662.602	7.622.257.092	2.778.195.131	248.432.085.349
- Tăng trong năm	-	2.924.100.825	-	-	2.924.100.825
+ Mua trong năm	-	2.924.100.825	-	-	2.924.100.825
- Giảm trong năm	-	(1.722.586.532)	(942.547.393)	(2.340.795.211)	(5.005.929.136)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.586.532)	(942.547.393)	(2.340.795.211)	(5.005.929.136)
Số cuối năm	129.855.970.524	109.377.176.895	6.679.709.699	437.399.920	246.350.257.038
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng</i>	11.047.245.445	45.002.906.024	4.137.972.670	2.732.415.131	62.920.539.270
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	51.936.358.532	91.432.441.465	6.276.683.554	2.751.490.131	152.396.973.682
- Tăng trong năm	3.199.659.592	5.717.924.234	354.824.292	9.156.000	9.281.564.118
+ Khấu hao trong năm	3.199.659.592	5.717.924.234	354.824.292	9.156.000	9.281.564.118
- Giảm trong năm	-	(1.709.044.901)	(926.072.294)	(2.340.795.211)	(4.975.912.406)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709.044.901)	(926.072.294)	(2.340.795.211)	(4.975.912.406)
Số cuối năm	55.136.018.124	95.441.320.798	5.705.435.552	419.850.920	156.702.625.394
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	77.919.611.992	16.743.221.137	1.345.573.538	26.705.000	96.035.111.667
Số cuối năm (*)	74.719.952.400	13.935.856.097	974.274.147	17.549.000	89.647.631.644

(*) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 58.803.046.653 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.087.799.040	355.049.994	7.442.849.034
- Khấu hao trong năm	569.555.280	123.699.996	693.255.276
Số cuối năm	7.657.354.320	478.749.990	8.136.104.310
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.225.768.960	837.950.006	19.063.718.966
Số cuối năm (**)	17.656.213.680	714.250.010	18.370.463.690

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 408551, thửa số 157, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến 15/11/2054.

(**) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 17.656.213.680 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	116.230.738	220.837.000	-	116.230.738	148.774.400	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn(2)	116.230.738	220.837.000	-	116.230.738	148.774.400	-
Cộng	1.116.230.738	1.220.837.000	-	1.116.230.738	1.148.774.400	-

(1) Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – mã trái phiếu AGRIBANK202703, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2027.

(2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty đang nắm giữ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được tính bằng số lượng cổ phiếu (11.623 cổ phiếu) Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 của cổ phiếu đó trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

11. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	862.708.363	796.140.198
Công ty CP Transimex	499.836.084	643.558.053
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	344.497.279	-
Công ty Cổ phần Merufa	18.375.000	58.800.000
Chi nhánh – Công ty CP XNK & Đầu tư Cự Lớn (Cholimex)- Trung tâm TM Cholimex	-	93.782.145
Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	39.952.530.883	19.786.941.149
Phạm Nguyễn Cường Khang	7.957.326.000	9.437.984.500
Công ty CP Bao bì Thành Nghĩa P.E.T	5.887.046.550	1.344.956.800
Các đối tượng khác	26.108.158.333	9.003.999.849
Cộng	40.815.239.246	20.583.081.347

Tại ngày 31/12/2023, số dư phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán là 0 đồng.

11b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn cho các bên liên quan	-	-
Phải trả dài hạn cho các người bán khác	14.427.736.991	17.460.899.554
Công ty CP Đầu tư và xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức (*)	11.645.094.597	17.460.899.554
Japan - Ocean Choice International Co.,Ltd	2.782.642.394	-
Cộng	14.427.736.991	17.460.899.554

(*) Phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc – Bến Lức về tiền thuê đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020. Thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061.

Tại ngày 31/12/2023, số dư phải trả người bán dài hạn quá hạn thanh toán là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan	-	-
Trả tiền trước ngắn hạn của các người mua khác	2.463.104.698	2.147.675.939
Taiwan- Yau Tong Enterprise Co	1.341.125.958	-
Perissos Vitoria ., Ltd	899.050.500	-
Các đối tượng khác	222.928.240	2.147.675.939
Cộng	2.463.104.698	2.147.675.939



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	22.715.329	-	188.901.473	(119.833.924)	91.782.878	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	103.891.136	(103.891.136)	-	-
Thuế TNDN	4.022.020.499	22.562.176	5.330.770.229	(7.129.304.606)	2.212.939.063	12.015.117
Thuế TNCN	57.390.145	-	663.374.141	(639.816.457)	81.147.829	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.753.500	-	802.122.789	(802.122.789)	1.753.500	-
Các khoản khác	5.120.800	-	658.983.971	(536.079.494)	128.025.277	-
Cộng	4.109.000.273	22.562.176	7.748.043.739	(9.331.048.406)	2.515.648.547	12.015.117

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.370.334.966	14.793.157.352
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.977.560.146	5.604.658.798
+ Chi phí không được trừ	2.977.560.146	2.189.047.483
+ Điều chỉnh tăng khác	-	3.415.611.315
- Các khoản điều chỉnh giảm	(230.464.504)	-
Thu nhập chịu thuế	26.117.430.608	20.397.816.150
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế trong năm	5.223.486.122	4.079.563.230
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước (*)	107.284.107	(84.923.186)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	5.330.770.229	3.994.640.044

(*) Theo Quyết định số 2424/QĐ-CT ngày 09/08/2022 và Văn bản số 1798/TCT-TTKT ngày 16/05/2023 của Tổng Cục thuế.

14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho công nhân viên.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chiết khấu bán hàng	1.203.399.886	1.203.352.677
Chi phí phải trả khác	928.246.479	2.332.603.109
Cộng	2.131.646.365	3.535.955.786

16. Phải trả khác ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức phải trả	3.118.704.838	3.544.784.838
Phải trả khác	3.225.709.658	1.239.923.533
Cộng	6.344.414.496	4.784.708.371

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	95.033.704.310	95.033.704.310
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	84.191.724.000 (#3.596.400 USD)	84.191.724.000 (#3.596.400 USD)
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	-	-	10.841.980.310	10.841.980.310
Cộng	88.463.870.000	88.463.870.000	95.033.704.310	95.033.704.310

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202300681 ngày 22/05/2023. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (đồng tiền cấp tín dụng gồm VNĐ và USD). Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Tp.HCM theo theo hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 và và Phụ lục sửa đổi bổ sung (xem thuyết minh tại V.8; V.9).

Tình hình biến động khoản vay trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	95.033.704.310	208.968.340.228	(215.318.830.898)	(219.343.640)	88.463.870.000
Cộng	95.033.704.310	208.968.340.228	(215.318.830.898)	(219.343.640)	88.463.870.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.305.341.329	-	33.000.000	1.603.053.237	735.288.092
Quỹ khen thưởng ban điều hành	6.952.109	-	-	-	6.952.109
Cộng	2.312.293.438	-	33.000.000	1.603.053.237	742.240.201

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại *Phụ lục số 01*.

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Vina	22,05%	23.817.200.000	22,05%	23.817.200.000
Công ty CP Transimex	20,04%	21.640.000.000	20,00%	21.600.000.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty CP	18,00%	19.440.000.000	18,00%	19.440.000.000
Công ty CP Dịch vụ văn hóa Việt	7,61%	8.222.000.000	4,70%	5.071.000.000
Các cổ đông khác	32,30%	34.880.800.000	35,25%	38.071.800.000
Cộng	100,00	108.000.000.000	100,00%	108.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	108.000.000.000	108.000.000.000	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	-

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền cho cổ đông	(426.080.000)	(4.777.675.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Tài khoản ngoài bảng**Hàng hóa nhận giữ hộ**

	Số lượng (ĐVT: kg)	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thành phẩm	96.368,37	14.104,00
Nguyên liệu, vật liệu	94.780,00	19.871,10
Cộng	191.148,37	33.975,10
Ngoại tệ các loại		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	3.322.931,62	649.263,91
Euro (EUR)	100,00	100,00
Nợ khó đòi đã xóa		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xóa	13.744.104.872	13.744.104.872

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	366.011.366.041	307.353.164.996
Doanh thu dịch vụ gia công và khác	81.971.340.601	114.723.329.671
Cộng	447.982.706.642	422.076.494.667

Trong đó doanh thu (bao gồm thuế GTGT) với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	440.457.967	959.840.210
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	18.556.600.329	14.950.497.582
Công ty CP Thương mại Phú Nhuận	45.363.007	-
Công ty CP Transimex	-	371.627.598
Cộng	19.042.421.303	16.281.965.390

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	291.604.238.889	234.485.777.064
Giá vốn dịch vụ gia công và khác	64.679.794.092	93.918.469.720
Cộng	356.284.032.981	328.404.246.784

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	648.985.305	244.970.022
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.825.864.485	3.812.943.948
Khác	-	398.692.940
Cộng	3.474.849.790	4.456.606.910

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và thuê tài chính	5.338.449.173	4.711.818.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	3.309.982.559	5.392.111.581
Cộng	8.648.431.732	10.103.930.437

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.920.786.836	8.677.094.614
Chi phí vật liệu, đồ dung	792.247.438	410.869.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.033.415.810	1.073.354.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	17.355.863.194	21.639.268.627
Cộng	29.102.313.278	31.800.586.599
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	7.458.418.263	6.736.593.092
Chi phí vật liệu quản lý	522.098.253	293.567.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.913.412.124	2.680.023.572
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	28.280.944	2.403.930.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	16.230.395.858	11.487.845.640
Cộng	28.152.605.442	23.601.960.168
7. Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý phế liệu	697.090.909	4.640.000
Thu nhập khác	232.755.626	2.242.544.869
Cộng	929.846.535	2.247.184.869
8. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	1.188.829.216	72.707.341
Chi phí khác	896.228.162	1.247.887.031
Cộng	2.085.057.378	1.320.594.372
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.039.564.737	10.798.517.308
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(305.934.711)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.733.630.026	10.798.517.308
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.642	1.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

^(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TĐS-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2023:

- Năm 2022 không phân phối lợi nhuận;

- Năm 2023 tạm trích thưởng HĐQT, Ban điều hành với tỷ lệ 15% lợi nhuận vượt kế hoạch.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.039.564.737	10.798.517.308
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	(305.934.711)	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.733.630.026	10.798.517.308
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.642	1.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.348.914.135	233.299.327.373
Chi phí nhân công	86.566.364.330	88.598.507.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.974.819.394	9.707.957.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	53.335.824.925	54.309.617.444
Cộng	479.225.922.784	385.915.410.206

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tiền lương, thưởng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	335.920.000	453.600.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	20.000.000	76.250.000
Ông Đặng Thành Trung	- Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023) - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/02/2023) - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/02/2023)	796.055.132	1.096.089.367
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	20.000.000	76.250.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	20.000.000	55.640.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023) - Phó Tổng Giám đốc	821.688.983	686.056.003
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	15.000.000	40.200.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	9.000.000	21.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	9.000.000	7.000.000
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/05/2022)	-	383.542.902
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	570.399.165	595.710.559
Cộng		2.617.063.280	3.511.948.831
Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Thành Trung	- Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023) - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/02/2023) - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/02/2023)	19.400.000	72.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	19.400.000	72.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	52.600.000	-
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	9.700.000	36.000.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023) - Phó Tổng Giám đốc	52.600.000	-
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	26.300.000	-
Cộng		540.000.000	540.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
3. Công ty CP Transimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
4. Công ty CP Đầu tư Vina	Có cùng thành viên chủ chốt
5. Công ty CP Merufa	Có cùng thành viên chủ chốt
6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận	Có cùng thành viên chủ chốt
7. Công ty CP Vina Freight	Có cùng thành viên chủ chốt
8. Công ty CP Vina Frint	Có cùng thành viên chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Có cùng thành viên chủ chốt

Giá trị giao dịch bao gồm thuế GTGT với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)		
Doanh thu bán hàng	440.457.967	959.840.210
Chi phí mua hàng, dịch vụ	280.701.986	223.641.285
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	103.477.428	477.347.974
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	93.782.145
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex		
Doanh thu bán hàng	18.556.600.329	14.950.497.582
Chi phí mua hàng, dịch vụ	43.608.041	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	5.120.001.211	1.946.541.100
3. Công ty CP Transimex		
Doanh thu bán hàng	-	371.627.598
Chi phí mua hàng, dịch vụ	3.693.423.534	7.910.970.418
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	50.544.000
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	499.836.084	643.558.053
4. Công ty CP Đầu tư Vina		
Doanh thu bán hàng	-	19.430.000
5. Công ty CP Merufa		
Doanh thu bán hàng	-	94.640.000
Chi phí mua hàng, dịch vụ	172.935.000	260.000.000
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	47.736.000
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	18.375.000	58.800.000
6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận		
Doanh thu bán hàng	45.363.007	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	114.067.000	31.200.909

025
 ON
 O F
 JY Đ
 Ú TP
 33128
 CÔNG
 CH NHIỆ
 TỐÁN
 HUẢ
 - TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Công ty CP Vina Freight

Doanh thu bán hàng	-	156.425.128
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	85.819.500

8. Công ty CP Vina Frint

Doanh thu bán hàng	-	9.660.000
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	4.212.000

9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics

Doanh thu bán hàng	-	35.954.286
Chi phí mua hàng, dịch vụ	117.588.335	-

10. Công ty CP Transimex Logistics

Chi phí mua hàng, dịch vụ	1.708.174.243	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	344.497.279	-

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Hàng hóa, thành phẩm: Các mặt hàng thủy hải sản.
- Cung cấp dịch vụ: Gia công hàng thủy hải sản, cho thuê mặt bằng.

• Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.266.738.851	81.971.340.601	443.238.079.452
Giá vốn hàng bán	291.604.238.889	64.679.794.092	356.284.032.981
Lợi nhuận gộp	69.662.499.962	17.291.546.509	86.954.046.471

• Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	288.597.354.262	114.723.329.671	403.320.683.933
Giá vốn hàng bán	234.485.777.064	93.918.469.720	328.404.246.784
Lợi nhuận gộp	54.111.577.198	20.804.859.951	74.916.437.149

985
G T
HÀ
Ặ C
HỒ
175
3 TY
M HỮU
VÀ TU
N VII
HỒ C

Khu vực địa lý

• Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.865.274.602	332.372.804.850	443.238.079.452
Giá vốn hàng bán	80.146.645.910	276.137.387.071	356.284.032.981
Lợi nhuận gộp	30.718.628.692	56.235.417.779	86.954.046.471

• Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.227.970.942	311.092.712.991	403.320.683.933
Giá vốn hàng bán	71.340.953.937	257.063.292.847	328.404.246.784
Lợi nhuận gộp	20.887.017.005	54.029.420.144	74.916.437.149

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của các tài sản tại ngày 31/12/2023 dùng để thế chấp là 76.459.260.333 đồng (xem tại thuyết minh V.8, V.9, V.17).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	18.826.273.926	146.073.262.887
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	10.798.517.308	10.798.517.308
- Lãi trong năm	-	-	-	10.798.517.308	10.798.517.308
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(8.705.831.183)	(8.705.831.183)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.705.831.183)	(8.705.831.183)
4. Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	20.918.960.051	148.165.949.012
5. Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	20.918.960.051	148.165.949.012
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	18.039.564.737	18.039.564.737
- Lãi trong năm	-	-	-	18.039.564.737	18.039.564.737
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
8. Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	38.958.524.788	166.205.513.749

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG



NGUYỄN KIM HẬU



